

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 100/2020/DS-PT

Ngày 27-7-2020

V/v “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Sử

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Đặng Đức Hào

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:* Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 và 27 tháng 07 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CD bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2020/QĐPT- DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Công H, sinh năm 1966.

Trú tại: Tổ 01, thôn 1, xã S R, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn N, theo giấy ủy quyền ngày 11/6/2020 (ông Nam có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Thiện T, sinh năm: 1949.

Trú tại: Khu phố 2, thị trấn NG, CD, Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Đỗ Văn H, sinh năm: 1975 theo giấy ủy quyền ngày 21/5/2019(ông Hoàn có mặt)

Trú tại: Tổ 35, thôn Thạch Long, xã K L, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn T1, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Hiện đang chấp hành án tại phân trại 3, Z30D trại giam Bình Tân.

2. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: 4C5, Cư xá 304 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm: 1978.

Trú tại: Khu phố 4, thị trấn NG, huyện CD, Bà Rịa - Vũng Tàu.

(ông T1, bà T, ông Q có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Lê Công H trình bày:

Vào năm 2011, vợ chồng ông Võ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T bán căn nhà số 6 Lê Hồng Phong, thị trấn NG, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Lê Công H và ông Nguyễn Đức Q với giá 1.500.000.000đ. Ông H và ông Q đồng ý mua và đã giao cho ông T1, bà T số tiền là 730.000.000 đồng tiền đặt cọc, trong đó của ông H là 380.000.000đ, của ông Q là 350.000.000 đồng, việc đặt cọc có được viết giấy tay do ông T1 viết, và các bên có ký vào giấy.

Sau đó, ông T1 nói chỉ bán một nửa căn nhà cho ông H và ông Q, còn một nửa căn nhà đã bán cho ông Đỗ Thiện T trước đó. Vì vậy ông H và ông Q không đồng ý mua nhà nữa, nên ông H và ông Q đã yêu cầu ông T1 trả lại tiền đặt cọc. Ông T1 đồng ý trả lại tiền đặt cọc nhưng đề nghị để ông T1 bán luôn một nửa căn nhà còn lại cho ông Đỗ Thiện T với giá 950.000.000 đồng để ông T sử dụng luôn cả căn nhà và ông T sẽ trả cho ông H và ông Q số tiền 730.000.000 đồng đặt cọc thay cho ông T1, còn lại 220.000.000đ ông T sẽ trả trực tiếp cho ông T1, bà T. Ông H, ông T, ông T1 và ông Q đồng ý thỏa Tận nêu trên, ngày 14 tháng 9 năm 2011 ông T đã viết giấy

cam kết trả tiền với nội dung “ *Nay vợ chồng chúng tôi đồng ý cam kết sẽ trả số tiền mua nhà nói trên cho ông Nguyễn Đức Q và ông Lê Công H với tổng số tiền mà ông T1 thiếu là 730.000.000đ lãi suất 5% sẽ khấu trừ vào vốn khi ông T thanh toán tiền*”.

Sau khi ký thỏa Tận trên thì ông H, ông T1 và ông Q đã hủy giấy đặt cọc mua nhà, ông T1 đã giao toàn bộ căn nhà tại số 6 Lê Hồng Phong, thị trấn NG, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông T. Như vậy kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2011 ông T1 đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho ông T vì vậy ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông H và ông Q.

Thực hiện cam kết, ngày 03 tháng 11 năm 2011 ông T đã thanh toán cho ông H và ông Q tổng số tiền là 230.000.000 đồng trong đó ông Q nhận 150.000.000 đồng, ông H nhận 80.000.000 đồng. Ngày 06 tháng 11 năm 2011, ông T đưa tiếp cho ông Q 70.000.000 đồng và việc nhận tiền này ông Q có viết giấy xác nhận đã nhận tiền cho ông T. Trong số tiền 70.000.000 đồng mà ông Q đã nhận của ông T ngày 06 tháng 11 năm 2011 ông Q có đưa cho ông H 20.000.000 đồng.

Tổng cộng ông T đã thanh toán cho ông H và ông Q được 300.000.000 đồng trong đó ông Q nhận 200.000.000 đồng, ông H nhận 100.000.000 đồng. Như vậy ông T còn nợ ông H và ông Q tổng số tiền gốc là: 430.000.000 đồng, trong đó nợ ông H 280.000.000 đồng, nợ ông Q 150.000.000 đồng. Từ đó cho đến nay mặc dù ông H đã đến đòi nhiều lần nhưng ông T vẫn không chịu trả tiền cho ông H.

Nay ông H yêu cầu ông Đỗ Thiện T phải có trách nhiệm trả cho ông H 280.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 9%/năm từ ngày 06/11/2011 cho đến ngày 06/11/2018 là 176.400.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông H yêu cầu ông Đỗ Thiện T phải thanh toán cho ông H là 456.400.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 21/5/2019 và tại bản tự khai ngày 19/6/2019, Bị đơn ông Đỗ Thiện T trình bày:

Năm 1999 vợ chồng ông T và vợ chồng ông Võ Văn T1 có mua chung một căn nhà tọa lạc tại góc ngã tư giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong, Tộc Tở 1, khu phố 4, thị trấn NG, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của ông Nguyễn Đức Minh (ông Minh đã chết). Giá mua tại thời điểm đó là 250.000.000 đồng và mỗi bên chịu một nửa là 125.000.000 đồng, căn nhà này lúc mua chưa có

Giấy chứng nhận quyền sở hữu. Tuy nhiên vợ chồng ông T được ông Võ Văn T1 thông báo là sẽ làm được đầy đủ giấy tờ sau khi mua bán xong, ông T đã đưa hết số tiền mua nửa căn nhà cho ông T1. Thấy lâu mà không có giấy tờ sở hữu nhà đất vì ông Võ Văn T1 thoái thác không chịu đi làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, nên ngày 07/9/2011 vợ chồng ông T đã thỏa Tận với vợ chồng ông T1 mua luôn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà của vợ chồng ông T1 với giá 950.000.000 đồng, thời gian thanh toán trong vòng 06 tháng kể từ ngày 07/9/2011 để ông T tự đi làm các thủ tục đăng ký quyền sở hữu. Vào ngày 11/9/2011 ông Võ Văn T1 dẫn ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q vào nhà ông T thỏa Tận miệng sẽ cầm trừ số tiền ông T mua nhà để trả nợ thay cho ông T1 số tiền 730.000.000 đồng mà ông T1 đã nợ của ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q. Ngày 14/9/2011 các ông Võ Văn T1, ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q đến nhà ông T và bắt ông T viết giấy cam kết trả số tiền 730.000.000 đồng mà ông T1 đã mượn của ông H và ông Q thay cho ông T1, do không đủ tiền để trả một lần cho nên ông T đã thỏa Tận trả tiền theo các đợt:

- Ngày 25/9/2011 sẽ trả số tiền là 80.000.000 đồng.
- Ngày 30/10/2011 sẽ trả số tiền là 400.000 đồng.
- Ngày 30/12/2011 sẽ thanh toán số tiền còn lại là 250.000.000 đồng.

Theo thỏa Tận sẽ tính lãi suất là 5%/tháng và sẽ khấu trừ dần số tiền gốc khi ông T thanh toán.

Khi viết giấy cam kết ông T có hỏi ông T1 là việc thỏa Tận trả nợ thay ông T1 có được sự đồng ý của vợ ông T1 chưa thì ông T1 trả lời là bà T đã đồng ý. Do ông Võ Văn T1 là em ruột của vợ ông T nên ông T tin tưởng và cũng không kiểm tra lại.

Căn cứ vào thỏa Tận ông T đã lần lượt thanh toán cho ông H, ông Q tổng số tiền là 300.000.000 đồng vào các ngày 03/11/2011: 230.000.000 đồng; ngày 06/11/2011: 70.000.000 đồng.

Sau khi trả cho ông Q, ông H số tiền 300.000.000 đồng thì bất ngờ bà Nguyễn Thị Lệ T là vợ của ông T1 đến nhà ông T yêu cầu ông T không được tiếp tục thanh toán số tiền còn lại 430.000.000 đồng vì nửa căn nhà góp tiền mua chung với ông T là tài sản chung của vợ chồng, ông T1 đã tự ý thỏa Tận với người khác lấy tiền bán nhà là tài sản chung đi thanh toán nợ cá nhân mà không thông qua bà T. Đồng thời bà T cũng thông báo vợ chồng bà cũng còn nhiều khoản nợ chung trong đó có nợ cha mẹ vợ (T1 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay ngân hàng), vay của cô Ly ở

Vững Tàu số tiền 300.000.000 đồng và nợ khác nữa. Do đây là các khoản nợ chung nên bà T yêu cầu ông T không được tiếp tục dùng số tiền bán nhà còn lại đi trả nợ riêng cho ông Võ Văn T1. Ông T có tìm cách liên hệ với ông Lê Công H và ông Nguyễn Đức Q để thông báo về việc bị bà T ngăn chặn việc thanh toán tiếp theo nhưng không được.

Sau đó vợ chồng ông Võ Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T thống nhất với ông T lấy số tiền 650.000.000 đồng còn lại trả cho các khoản nợ chung (ông T thay mặt trả nợ) gồm:

- Trả bà Hồ Thị Ly (Vững Tàu): 260.000.000 đồng.
- Trả ông Nguyễn Tấn Hòe (Bà Rịa): 120.000.000 đồng.

Vậy tổng số tiền trả nợ thay cho 4 người là: 680.000.000 đồng.

Số tiền còn lại 270.000.000 đồng ông T thống nhất cắt trừ vào số tiền vợ chồng ông Võ Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T vay của vợ chồng ông T để mua đất. Như vậy việc trả tiền một $\frac{1}{2}$ căn nhà theo thỏa Tận ngày 07/9/2011 đã hoàn thành. Ngày 26/12/2011 Ông Võ Văn T1 có viết giấy cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trả số tiền nợ còn lại 430.000.000 đồng cho hai ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q.

Tuy nhiên sau khi trả hết số tiền 950.000.000 đồng mua nửa căn nhà, ông T tiến hành các thủ tục đi đăng ký quyền sở hữu thì mới phát hiện mảnh đất có căn nhà nêu trên vướng vào quy hoạch, giải tỏa mở rộng làm đường Trần Hưng Đạo – Lê Hồng Phong nên nhà nước không cho chuyển nhượng và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu. Sau khi nhà nước giải tỏa trắng căn nhà này để mở rộng đường, ông T chỉ nhận được hỗ trợ, bồi thường có 80.000.000 đồng bao gồm cả diện tích đất và nhà ở. Tính ra giá trị thiệt hại của ông T quá lớn, kể cả số tiền bị vợ chồng ông T1 lừa mua chung nhà lên đến 1.820.000.000 đồng sau khi đã trừ đi số tiền nhận được do bồi thường.

Tóm lại do số tiền ông T mua $\frac{1}{2}$ căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà Nguyễn Thị Lệ T và bị bà T phản đối không được thanh toán cho các khoản nợ riêng của ông T1 nên ông T ngưng các thỏa thuận trả tiền cho ông Q, ông H, khi đó ông T có liên hệ với các ông H, ông Q nhưng không liên lạc được. Đồng thời ông T1 có giấy cam kết trả số tiền còn lại và chịu hoàn toàn trước pháp luật việc trả số nợ này.

Sau khi ông T1 viết giấy cam kết trả nợ số tiền còn lại 430.000.000 đồng cho ông Lê Công H và ông Nguyễn Đức Q, ông T hoàn toàn không chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Sau đó hai ông H, ông Q có đơn tố cáo ông T1 tới các cơ quan chức năng ở một vụ án khác và có yêu cầu ông T1 phải chịu trách nhiệm thêm khoản nợ 430.000.000 đồng, ngày 20/6/2013 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã mở phiên tòa xét xử ông Võ Văn T1 về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tại phiên tòa ông T1 thừa nhận còn nợ ông H, ông Q khoản nợ này, ông H cũng xác nhận số nợ và yêu cầu ông Võ Văn T1 phải chịu trách nhiệm trả khoản nợ 430.000.000 đồng cộng với lãi suất 61.155.000 đồng, tổng cộng là 491.155.000 đồng. Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu của ông Lê Công H và tuyên buộc ông Võ Văn T1 phải trả cho hai ông H, ông Q số tiền 491.155.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 15/12/2017 ông H, ông Q cũng yêu cầu ông Võ Văn T1 phải trả khoản nợ này. Do ông T1 đang thi hành án giam và ông T1 hiện giờ chưa thể trả được khoản nợ này thì các ông Lê Công H và ông Nguyễn Đức Q mới khởi kiện buộc ông T phải trả nợ thay như cam kết.

Việc ông Lê Công H căn cứ vào giấy cam kết trả nợ của ông T để yêu cầu ông T trả nợ thay cho ông Võ Văn T1 là không đúng pháp luật, ông T hoàn toàn phản bác và không đồng ý trả nợ thay cho ông T1.

Ông Đỗ Văn Hoãn làm đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Thiện T trình bày: Ông Hoãn trình bày như lời khai của ông T và ông Hoãn không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Năm 1999 vợ chồng bà T và vợ chồng ông Đỗ Thiện T có mua chung một căn nhà tọa lạc tại góc ngã tư giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo - đường Lê Hồng Phong, Tộc Tổ 1, khu phố 4, thị trấn NG, huyện CD, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của ông Nguyễn Đức Minh (hiện nay đã chết). Ngày 07/9/2011 vợ chồng bà T đã thỏa Tận với vợ chồng ông T bán luôn $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà của vợ chồng bà T với giá 950.000.000 đồng, thời gian thanh toán trong vòng 06 tháng kể từ ngày 07/9/2011. Bà T được biết vào ngày 11/9/2011 chồng bà T dẫn ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q vào nhà ông T thỏa Tận miệng sẽ căn trừ số tiền vợ chồng bà T bán $\frac{1}{2}$ căn nhà để trả nợ riêng cho chồng bà T với số tiền 730.000.000 đồng mà chồng bà T đã nợ

của ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q. Ông T đã thỏa Tận sẽ trả lần lượt vào các ngày:

- Ngày 25/9/2011 sẽ trả số tiền là 80.000.000 đồng.
- Ngày 30/10/2011 sẽ trả số tiền là 400.000 đồng.
- Ngày 30/12/2011 sẽ thanh toán số tiền còn lại là 250.000.000 đồng.

Ngay sau khi phát hiện việc lấy tài sản chung trả nợ cá nhân, bà T đã yêu cầu ông T không được tiếp tục thanh toán số tiền còn lại 430.000.000 đồng vì nửa căn nhà góp tiền mua chung là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời chồng bà T đã tự ý thỏa Tận với người khác lấy tiền bán nhà là tài sản chung đi thanh toán nợ cá nhân mà không thông qua bà T. Bà T cũng thông báo là vợ chồng bà T cũng còn nhiều khoản nợ chung khác. Do đây là các khoản nợ chung nên bà T yêu cầu không được tiếp tục dùng số tiền bán nhà còn lại đi trả nợ riêng cho ông Võ Văn T1.

Sau đó vợ chồng bà T thống nhất với ông T lấy số tiền 650.000.000 đồng còn lại trả cho các khoản nợ chung (ông T có trách nhiệm thay mặt vợ chồng bà T trả nợ) gồm:

- Trả bà Hồ Thị Ly (Vũng Tàu): 260.000.000 đồng.
- Trả ông Nguyễn Tấn Hòe (Bà Rịa): 120.000.000 đồng.

Vậy tổng số tiền trả nợ thay cho 4 người là: 680.000.000 đồng.

Số tiền còn lại 270.000.000 đồng bà T thống nhất với ông T cân trừ vào số tiền đã vay vợ chồng ông T để mua đất. Ngày 26/12/2011 chồng bà T là ông Võ Văn T1 có viết giấy cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trả số tiền nợ còn lại 430.000.000 đồng cho ông Lê Công H, ông Nguyễn Đức Q, như vậy việc trả tiền một ½ căn nhà theo thỏa Tận ngày 07/9/2011 đã hoàn thành.

Ông Võ Văn T1 trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2018 ông T1 trình bày:

Năm 2011, ông T1 có vay của ông Lê Công H và ông Nguyễn Đức Q số tiền 600.000.000 đồng và lãi là 130.000.000 đồng, tổng cộng là 730.000.000 đồng, ông T1 không bán nhà cho ông H và ông Q, vì không mua bán căn nhà nên không có việc đặt cọc, số tiền vay 730.000.000 đồng hiện nay ông T1 vẫn chưa trả cho ông H và ông Q. Ông T1 có bán nhà cho ông T với giá 950.000.000 đồng và dùng số tiền đó trả

nợ hết rồi. Giữa ông T1, ông H, ông Q, ông T không có việc thỏa Tận ông T phải trả thay ông T1 số tiền 730.000.000 đồng, số tiền 730.000.000 đồng mà ông T1 vay của ông H và ông Q thì không liên quan gì đến ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2019 ông T1 trình bày:

Theo giấy cam kết trả tiền ngày 14/9/2011, ông T1 có bán $\frac{1}{2}$ căn nhà (5m x 18m) cho ông Đỗ Thiện T. Ông T phải trả thay cho ông T1 số tiền 730.000.000 đồng (600.000.000 đồng tiền gốc, 130.000.000 đồng tiền lãi) cho ông H và ông Q tiền nợ. Sau đó ông T đã trả thay ông T1 270.000.000 đồng. Năm 2013 ông T1 bị kết án và tuyên trả trong bản án số tiền 730.000.000 đồng cho ông H và ông Q. Vì vậy số tiền này đã được giải quyết trong vụ án hình sự nên ông T không liên quan gì đến vụ án này. Khi nào ông T1 chấp hành án xong sẽ về trả số tiền còn lại cho ông H và ông Q. Chữ ký trong giấy cam kết trả tiền ngày 14/9/2011 là của ông Võ Văn T1 (dưới hàng chữ người bán $\frac{1}{2}$ căn nhà). Ông T1 có đơn từ chối tham gia giải quyết vụ án, vắng mặt trong quá trình giải quyết, hòa giải, xét xử vụ án.

Ông Nguyễn Đức Q vắng mặt, Tòa án không làm việc được với ông Q .

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện CD quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi trả tiền 280.000.000 đồng và tiền lãi 176.400.000 đồng, tổng cộng là 456.400.000 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng) của ông Lê Công H đối với ông Đỗ Thiện T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm đánh giá chưa đầy đủ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Đỗ Thiện T phải trả lại 280.000.000đ và 176.400.000đ tiền lãi

Tại Phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn kháng cáo trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Lý do, bị đơn ông T đã chấp nhận lấy lại $\frac{1}{2}$ căn nhà và thực hiện nghĩa vụ trả thay cho ông T1 730.000.000đ tiền ông H và ông Q đặt cọc, thực tế ông T cũng đã thực hiện trả được 300.000.000đ và ông T đã nhận nhà làm thủ tục đứng tên ông T như các bên cam kết. Việc ông T cho rằng vợ ông T1 không đồng ý nên các bên thay đổi thỏa Tận, nhưng không được ông H và ông Q đồng ý nên thỏa Tận thay đổi không có hiệu lực đối với ông H và ông Q. Mặt khác khi làm việc với Công an huyện CD ngày 28/8/2013 ông T vẫn cam kết tiếp tục trả tiền cho ông H và ông Q. Nay ông H yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông T phải tiếp tục thanh toán phần tiền còn thiếu cho ông H theo thỏa Tận 14/9/2011 giữa ông T1, ông T với ông H và ông Q là 280.000.000đ tiền gốc và tiền lãi suất theo mức 9%/năm từ ngày 14/9/2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đại diện của bị đơn ông Đỗ Văn Hoãn trình bày: Căn nhà ông H và ông Q đặt cọc mua của ông T1 là tài sản chung của vợ chồng ông T1 bà T, nên khi quyết định bán căn nhà phải được sự đồng ý của cả hai vợ chồng. Do vợ chồng ông T1 bà T còn nợ của rất nhiều người nên căn nhà bán đi phải trả nợ cho nhiều người khác, không thể chỉ trả cho ông H và ông Q. Ông T1, ông T và bà T đã thỏa Tận lại nhưng ông H và ông Q không đồng ý nên không ký vào thỏa Tận. Mặt khác căn nhà này khi ông T mua của ông T1 xong bị giải tỏa trắng số tiền đền bù chỉ được vài chục triệu, bản thân ông T bị lỗ hơn 1 tỷ đồng do mua căn nhà này. Nên ông T không đồng ý với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H, ông đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm tiến hành các thủ tục đầy đủ, đúng quy định pháp luật, tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng T thủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vụ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên xét xử vắng mặt là đúng.

Về nội dung: Cam kết chuyển giao nghĩa vụ ngày 14/9/2011 giữa các bên không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật. Thực tế ông T

đã thực hiện nghĩa vụ trả được 300.000.000đ và ông T đã nhận toàn bộ căn nhà trong đó $\frac{1}{2}$ của ông T1. Việc ông T, ông T1, bà T thỏa Tận không được sự đồng ý của ông H, ông Q nên không có hiệu lực đối với ông H và ông Q. Tại Công an huyện CD ngày 28/8/2013 ông T vẫn cam kết trả nợ cho ông H và ông Q. Yêu cầu của ông H là có căn cứ, Bản án sơ thẩm bác yêu cầu của ông H là không đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của ông H là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả 280.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 14/9/2011 đến khi xét xử sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Kháng cáo trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*” là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt nhưng các đại diện của họ có mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng họ mặt là đúng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét Cam kết trả nợ ngày 14/9/2011: Năm 2011 ông Lê Công H và ông Nguyễn Đức Q đặt cọc 730.000.000đ (trong đó ông H 380.000.000đ ông Q 350.000.000đ) mua một căn nhà của ông Võ Văn T1, do căn nhà ông T1 và ông Đỗ Thiện T mua chung (mỗi người $\frac{1}{2}$), ông T không bán nên ngày 14/9/2011 giữa ông T1, ông T với ông H và ông Q thỏa Tận, ông T1 trả lại tiền cọc cho ông H và ông Q, $\frac{1}{2}$ căn nhà cho ông T với giá 950.000.000đ và ông T có nghĩa vụ thanh toán lại 730.000.000đ tiền cọc cho ông H và ông Q. Thực hiện cam kết, ông T thanh toán cho ông H và ông Q được 300.000.000đ (trong đó ông Q nhận 200.000.000đ, ông H nhận 100.000.000đ) và ông T đã làm thủ tục đứng tên chủ quyền nhà. Thỏa Tận này của các bên không trái luật, không trái đạo đức xã hội nên thỏa Tận này là hợp pháp, có hiệu lực đối với các bên tham gia ký kết. Ông T cho rằng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông T1 bà T nên phải có sự đồng ý của bà T là không có cơ sở bởi vì, đây không phải là thỏa Tận mua bán căn nhà như ông T trình bày. Việc ông T đồng ý thay ông T1 trả nợ cho ông H và ông Q, ông T1 đồng ý bán $\frac{1}{2}$ căn nhà của mình cho ông T là chuyển giao nghĩa vụ được pháp luật cho phép, khi chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ, ông T1 đã bán $\frac{1}{2}$ căn nhà cho ông T, bà T vợ

ông T1 không phản đối. Nên ông T có nghĩa vụ trả nợ cho ông H và ông Q là đúng theo quy định của Điều 370 Bộ luật dân sự. Ông T đã trả cho ông H và ông Q được 300.000.000đ trong đó ông Q 200.000.000đ ông T 100.000.000đ, ông T còn nợ ông H 280.000.000đ, ông H yêu cầu ông T tiếp tục trả nợ là có cơ sở. Ông Hoãn đại diện cho bị đơn ông T tham gia phiên tòa cho rằng căn nhà sau khi ông T mua lại của ông T1, bà T, bị Nhà nước quy hoạch mở đường bản thân ông T bị thiệt hại hàng tỷ đồng. Việc Nhà nước quy hoạch mở đường và đền bù như thế nào là việc khác không liên quan đến thỏa Tận cam kết trả tiền ngày 14/9/2011 giữa ông T1, ông T với ông H và ông Q. Ý kiến của ông Hoãn là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Cấp sơ thẩm cho rằng ½ căn nhà của vợ chồng ông T1 bà T nhưng một mình ông T1 cam kết trả nợ riêng là không đúng và ông T1 chịu trách nhiệm trả nợ cho ông H và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H là không đúng quy định. Kháng cáo của ông H, Đại diện của ông H và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.2] Việc tính lãi, theo thỏa Tận ngày 14/9/2011 lãi suất các bên thỏa Tận 5%/tháng là vượt quá lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tuy nhiên tại phiên tòa Nguyên đơn và Đại diện của Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật và thời gian tính lãi từ ngày vi phạm cho đến khi xét xử sơ thẩm. Xét thấy yêu cầu này của Nguyên đơn và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tính lại lãi suất cho đúng quy định của pháp luật. Cụ thể như sau: ông T còn nợ gốc của ông H là 280.000.000đ x 0,75% x 94 tháng (từ 30/12/2011 đến 25/10/2019) = 197.400.000đ.

Ông T có nghĩa vụ trả cho ông H 477.400.000đ trong đó 280.000.000đ tiền gốc và 197.400.000đ tiền lãi

Án phí dân sự sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn nên Bị đơn phải chịu là 477.400.000đ x 5% = 23.870.000đ.

Án phí dân sự phúc thẩm, do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 280, Điều 282, Điều 370 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/20146 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện CĐ.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Công H về “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*” với bị đơn ông Đỗ Thiện T. Buộc ông Đỗ Thiện T phải trả cho ông Lê Công H 477.400.000đ (bốn trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm ngàn đồng)

[2]Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Thiện T phải chịu 23. 870.000đ, hoàn lại 7.000.000đ tạm ứng án phí cho ông H theo biên lai T tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 00002129 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CĐ

Các bên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ô H 300.000đ theo biên lai T tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 0001992 ngày 15/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CĐ.

Quyết định áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 01/7 /2019 của Tòa án nhân dân huyện CĐ để bảo đảm thi hành án hết hiệu lực khi các bên thi hành án xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (10%/năm) tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 7 năm 2020).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện CD;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THA DS huyện CD;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐẶNG VĂN SỬ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đức Hào

Trịnh Hoàng Anh

Đặng Văn Sử

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và Tộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội D vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; nội D kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đa giá nhận định về kháng

cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án Tộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đưa số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)